

Số: 21 /2015/QĐ -UBND

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 24 tháng 4 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định Định mức chi phí lập quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTNMT ngày 28/10/2011 của Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp và PTNT - Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư số 01/2013/TT-BXD ngày 08 tháng 2 năm 2013 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 234 /TTr-SXD ngày 16/10/2014 về việc đề nghị phê duyệt và ban hành Quy định định mức chi phí lập quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy định định mức chi phí lập Quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; giám đốc các Sở: Xây dựng, NN&PTNT, TN&MT, KH&ĐT, Tài chính, Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các Sở, ngành và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr Tỉnh ủy;
- TTr UBND tỉnh;
- TTr HĐND tỉnh;
- Các Bộ: Xây dựng, N&PTNT, N&MT;
- VP Chính phủ;
- Lưu: VT, TH,

X3

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Trần Ngọc Thới

QUY ĐỊNH

VỀ ĐỊNH MỨC CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21 /QĐ/2015-UBND ngày 24 tháng 4 năm
2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

Chương 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này hướng dẫn việc xác định và quản lý chi phí lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các nội dung công việc lập quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Trung tâm xã là khu vực tập trung dân cư đông đúc, có mật độ gia tăng các công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật do con người xây dựng so với các khu vực xung quanh nó. Là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá hoặc chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của xã.

2. Điểm dân cư nông thôn là nơi cư trú tập trung của nhiều hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định bao gồm trung tâm xã, thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc (sau đây gọi chung là thôn) được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế-xã hội, văn hóa, phong tục, tập quán và các yếu tố khác.

3. Quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn là việc tổ chức không gian các khu chức năng, hệ thống công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và điểm dân cư nông thôn theo mô hình nông thôn mới.

Điều 4. Nguyên tắc xác định và quản lý chi phí

1. Chi phí quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới xác định theo định mức chi phí công bố tại quy định này là mức chi phí cần thiết để hoàn thành toàn bộ các nội dung công việc lập nhiệm vụ, lập đồ án, thẩm định - phê duyệt đồ án, quản lý nghiệp vụ lập đồ án và công bố đồ án quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới.

2. Đồ án quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới được thực hiện trên cơ sở lồng ghép 03 loại: quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch sản xuất.

3. Khi tiến hành lập quy hoạch nông thôn mới thì không phải lập quy hoạch kế hoạch sử dụng đất mà sẽ cập nhật, lồng ghép các số liệu, bản đồ... của quy hoạch kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt cho phù hợp với nội dung lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xã nông thôn mới của Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-NNPTNT-BTN&MT ngày 28 tháng 10 năm 2011.

4. Đối với các xã đã có các quy hoạch Trung tâm xã-điểm dân cư nông thôn hoặc quy hoạch sản xuất nông nghiệp đã được phê duyệt, vẫn còn sử dụng thì cập nhật trong quy hoạch xã nông thôn mới và không tính thêm chi phí phần việc này trong quy hoạch xã NTM. Trường hợp cần phải rà soát, điều chỉnh tổng thể các quy hoạch trên thì chi phí cho việc điều chỉnh không vượt quá 20% chi phí lập đồ án quy hoạch tương ứng.

5. Trường hợp công việc lập quy hoạch có đặc thù riêng, nếu chi phí xác định theo quy định này không phù hợp thì lập dự toán để xác định chi phí.

Chương 2.

XÁC ĐỊNH CHI PHÍ LẬP ĐỒ ÁN VÀ THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI

Điều 5. Chi phí lập đồ án quy hoạch

1. Chi phí lập quy hoạch xây dựng được xác định tại Phụ lục 1.
2. Chi phí lập quy hoạch sản xuất được xác định tại Phụ lục 2 .
3. Đơn vị tư vấn có trách nhiệm tổ chức thực hiện nội dung các loại quy hoạch đảm bảo chất lượng, số lượng hồ sơ và thời gian thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 6. Xác định chi phí cho một số công việc liên quan đến lập quy hoạch:

1. Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch tính theo tỷ lệ % so với chi phí lập đồ án quy hoạch tương ứng, quy định tại Phụ lục 3.

2. Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch được xác định bằng 20% so với chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch.

3. Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch tính theo tỷ lệ % so với chi phí lập đồ án quy hoạch tương ứng, quy định tại Phụ lục 3. Trường hợp phải lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước góp ý đồ án quy hoạch thì chi phí lấy ý kiến góp ý được trích trong chi phí thẩm định đồ án quy hoạch với mức chi phí bằng 20% của chi phí thẩm định đồ án quy hoạch.

4. Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch tính theo tỷ lệ % so với chi phí lập đồ án quy hoạch tương ứng, quy định tại Phụ lục 3.

5. Chi phí công bố đồ án quy hoạch được xác định bằng dự toán nhưng tối đa không vượt quá 3% chi phí lập đồ án quy hoạch tương ứng.

Điều 7. Thành phần hồ sơ đồ án quy hoạch nông thôn mới.

1. Thuyết minh tổng hợp kèm theo các bản vẽ thu nhỏ khổ A3, các phụ lục tính toán, hướng dẫn thiết kế và minh họa.

2. Bản vẽ của đồ án quy hoạch được thể hiện trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất có tỷ lệ từ 1/5.000 đến 1/10.000, riêng đối với các xã có diện tích từ 20.000 ha trở lên thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1/25.000, bao gồm:

- a) Bản vẽ hiện trạng tổng hợp;
- b) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
- c) Bản vẽ định hướng quy hoạch phát triển không gian xã nông thôn mới.
- d) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất; Bản vẽ quy hoạch nông nghiệp; bản vẽ quy hoạch xây dựng.
- đ) Bản vẽ quy hoạch hạ tầng kỹ thuật.

e) Đối với các khu trung tâm, khu dân cư, khu vực sản xuất nông nghiệp thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1/2.000. Cần thể hiện rõ: Hệ thống giao thông nội khu (đến lô 1 ha trở lên); Hệ thống cấp điện; Hệ thống cấp nước sản xuất và thoát nước thải; Khu vực xử lý môi trường. Trong đó cần lưu ý, khi xác định khu trung tâm xã và các điểm dân cư nông thôn ngoài việc phải căn cứ quy định tại Điều 3 quy định này, còn phải dựa vào hiện trạng thực tế để xác định phạm vi ranh giới, quy mô diện tích cho phù hợp, tránh tình trạng dàn trải, quy mô quá lớn, không tập trung.

3. Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch và dự thảo quyết định phê duyệt đồ án.

4. Đĩa CD lưu trữ toàn bộ nội dung thuyết minh và bản vẽ.

Chương 3.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp.

Ủy ban nhân dân các cấp kiện toàn bộ máy quản lý xây dựng tại địa phương để có đủ năng lực thực hiện việc lập, thẩm định quy hoạch, chỉ đạo, đôn đốc, tuyên truyền, kiểm tra việc quy hoạch, quản lý xây dựng nông thôn mới.

1. Ủy ban nhân dân xã là chủ đầu tư, có trách nhiệm:

- Lựa chọn nhà thầu tư vấn có năng lực, đảm bảo các điều kiện tư vấn theo quy định hiện hành.

- Thương thảo hợp đồng lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương trên cơ sở mức đơn giá tối đa đã ban hành.

- Phối hợp với đơn vị tư vấn tổ chức lập, xác định mạng lưới điểm dân cư nông thôn phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

- Trường hợp UBND xã không đủ điều kiện tổ chức nhiệm vụ Chủ đầu tư thì UBND các huyện, thành phố có thể giao cho phòng Quản lý đô thị hoặc phòng Kinh tế và Hạ tầng tổ chức thực hiện công việc trên. Song UBND cấp xã vẫn phải có trách nhiệm phối hợp tham gia thực hiện các nhiệm vụ, công việc liên quan.

2. Cơ quan thẩm định: Phòng Kinh tế và Hạ tầng có trách nhiệm chủ trì phối hợp với phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện và các cơ quan liên quan tổ chức thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, trong đó có phần chi phí lập quy hoạch phù hợp với mức đơn giá tối đa đã ban hành trước khi trình Ủy ban nhân dân huyện.

3. Ủy ban nhân dân Huyện có trách nhiệm ra quyết định phê duyệt nhiệm vụ, trong đó có phân chi phí lập quy hoạch phù hợp với mức đơn giá tối đa theo quy định này.

4. Sở Xây dựng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch nông thôn mới (kiểm tra năng lực tư vấn, chất lượng đồ án và việc thực hiện theo quy hoạch được phê duyệt); chịu trách nhiệm tổ chức đào tạo, tập huấn kiến thức về lập, quản lý quy hoạch nông thôn mới trên địa bàn.

Điều 9. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các Sở, ngành địa phương, tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu để tổng hợp đề xuất, báo cáo UBND Tỉnh xem xét quyết định, sửa đổi bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Trần Ngọc Thới



PHỤ LỤC 1

KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG TRONG ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI

1. Căn cứ lập dự toán:

Nghị định số 31/2012/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về ban hành Quy định mức lương tối thiểu chung (áp dụng từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 là: 1.050.000 đồng tháng);

Thông tư số 01/2013/TT-BXD ngày 08 tháng 2 năm 2013 của Bộ Xây dựng ban hành về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

2. Bảng kinh phí lập quy hoạch xây dựng

DỰ TOÁN CHI PHÍ CHUYÊN GIA LẬP QH XÂY DỰNG

STT	Vị trí công việc	Họ và tên	Lương/ngày làm việc	Thời gian thực hiện (ngày làm việc)	Thành tiền (đồng)
1	Chủ trì đồ án	KTS. A	269.675	60	16.180.500
2	Chủ trì thiết kế kiến trúc	KTS. B	208.725	60	12.523.500
3	Quản lý kỹ thuật	KTS. C	172.500	30	5.175.000
4	Thiết kế kiến trúc	KTS. D	210.450	60	12.627.000
5	Chủ trì thiết kế hệ thống giao thông	KS. E	208.725	60	12.523.500
6	Thiết kế hệ thống giao thông	KS. F	170.775	60	10.246.500
7	Chủ trì thiết kế hệ thống cấp thoát nước	KS. G	129.950	60	7.797.000
8	Thiết kế hệ thống cấp thoát nước	KS. H	129.950	60	7.797.000
9	Chủ trì thiết kế hệ thống điện	KS. I	100.000	60	6.000.000
10	Thiết kế hệ thống điện	KS. K	134.550	60	8.073.000
11	Trắc địa, đo đạc	KTV. L	153.525	60	9.211.500
		KTV. M	138.575	30	4.157.250
	Tổng cộng				112.311.750

Tổng cộng chi phí chuyên gia là 112.300.000 đồng
(Tiền lương chuyên gia bao gồm lương, chi phí BHXH, BHYT, BHTN và các loại phụ cấp tiền lương khác)

BẢNG KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Stt	Nội dung công việc	Diễn giải chi phí	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí chuyên gia		112.311.750	Ccg
2	Chi phí quản lý:	50%*Ccg	56.155.875	Cql
3	Chi phí khác	10%* (Ccg+Cql)	16.846.763	Ck
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	6%* (Ccg+Cql+Ck)	11.118.863	TN
5	Thuế giá trị gia tăng	10%*(Ccg+Cql+Ck+TN)	19.643.325	VAT
6	Chi phí dự phòng	8%*(Ccg+Cql+Ck+TN+VAT)	17.286.126	Cdp
	Tổng cộng	GXD= Ccg+Cql+Ck+TN+VAT+Cdp	233.362.702	CTV
	Làm tròn	GXD	233.000.000	

- Định mức chi phí đối với xã có quy mô 1.000 ha được xác định đối với xã có quy mô diện tích hành chính của xã 1.000 ha, có phạm vi ranh giới lập quy hoạch nằm hoàn toàn trong khu vực nông thôn.

- Trường hợp lập đồ án quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới (phần quy hoạch xây dựng) đối với các xã có quy mô lớn hơn hoặc nhỏ hơn thì định mức chi phí được điều chỉnh với các hệ số K theo bảng như sau:

Diện tích (ha)	≤ 200	500	1.500	≥ 2000
Hệ số K	0,8	0,9	1,03	1,05

- Xác định chi phí chuyên gia theo bảng trên đã bao gồm mức tiền lương tối thiểu chung, mức lương cơ bản và các loại phí (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, phí công đoàn...).

- Đối với những trường hợp có giá trị tính toán nằm giữa 02 khoảng định mức chi phí theo các số liệu trên, thì phải nội suy để tính toán mức chi phí./.

PHỤ LỤC 2

KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH SẢN XUẤT TRONG ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI

1. Căn cứ lập dự toán:

Nghị định số 31/2012/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về ban hành Quy định mức lương tối thiểu chung (áp dụng từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 là: 1.050.000 đồng tháng);

Thông tư số 01/2013/TT-BXD ngày 08 tháng 2 năm 2013 của Bộ Xây dựng ban hành về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

2. Định mức kinh phí lập Quy hoạch sản xuất:

DỰ TOÁN CHI PHÍ CHUYÊN GIA LẬP QH SẢN XUẤT

Stt	Vị trí công việc	Họ và tên	Lương/ngà y làm việc	Thời gian thực hiện (ngày làm việc)	Thành tiền (đồng)
1	Chủ trì lập quy hoạch sản xuất	KS.M	258.725	60	15.523.500
2	Thiết kế quy hoạch sản xuất	KS. N	260.450	60	15.627.000
3	Thiết kế hệ thống cấp thoát nước	KS. P	179.950	60	10.797.000
4	Thiết kế hệ thống điện	KS. Q	184.550	60	11.073.000
	Tổng cộng				53.020.500

Tổng cộng chi phí chuyên gia là 53.000.000 đồng

(Tiền lương chuyên gia bao gồm lương, chi phí BHXH, BHYT, BHTN và các loại phụ cấp tiền lương khác).

BẢNG KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH SẢN XUẤT

Stt	Nội dung công việc	Diễn giải chi phí	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí chuyên gia		53.020.500	Ccg
2	Chi phí quản lý:	50%*Ccg	26.510.250	Cql
3	Chi phí khác	10%* (Ccg+Cql)	7.953.075	Ck
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	6%* (Ccg+Cql+Ck)	5.249.030	TN
5	Thuế giá trị gia tăng	10%*(Ccg+Cql+Ck+TN)	9.273.285	VAT
6	Chi phí dự phòng	8%*(Ccg+Cql+Ck+TN+VAT)	8.160.491	Cdp
	Tổng cộng	GSX= Ccg+Cql+Ck+TN+VAT+Cdp	110.166.631	CTV

Làm tròn	GSX= Ccg+Cql+Ck+TN+VAT+Cdp	110.000.000
----------	-------------------------------	-------------

- Định mức chi phí đối với xã có quy mô diện tích đất sản xuất nông nghiệp của xã 1.000 ha, có phạm vi ranh giới lập quy hoạch nằm hoàn toàn trong khu vực nông thôn.

- Trường hợp lập đồ án quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới (phần quy hoạch sản xuất) đối với các xã có diện tích đất sản xuất nông nghiệp lớn hơn hoặc nhỏ hơn thì định mức chi phí được điều chỉnh với các hệ số K theo bảng như sau:

Diện tích (ha)	≤ 200	500	1.500	≥ 2000
Hệ số K	0,8	0,9	1,03	1,05

- Đối với các xã khu vực nông thôn có một phần diện tích nằm trong khu vực phát triển đô thị: K = 0,7.

- Xác định chi phí chuyên gia theo bảng trên đã bao gồm mức tiền lương tối thiểu chung, mức lương cơ bản và các loại phí (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, phí công đoàn...).

- Đối với những trường hợp có giá trị tính toán nằm giữa 02 khoảng định mức chi phí theo các số liệu trên, thì phải nội suy để tính toán mức chi phí./.

- Kinh phí lập quy hoạch sản xuất trong quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới được xác định bao gồm kinh phí lập quy hoạch sản xuất nông nghiệp và kinh phí quy hoạch sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

3. Điều kiện áp dụng:

Áp dụng cho mục quy hoạch sản xuất nông nghiệp của xã lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới theo Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT.

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp gồm: Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất chăn nuôi, đất nuôi trồng thủy sản, đất trang trại sản xuất nông nghiệp.

Giá trên áp dụng cho các xã đã có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1/2.000 hoặc bản đồ nền (Bản đồ địa chính, bản đồ địa hình) tỷ lệ 1/2000 dạng số và còn phù hợp với hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm lập quy hoạch./.

PHỤ LỤC 3

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ CHO MỘT SỐ CÔNG VIỆC LIÊN QUAN ĐẾN QUÁ TRÌNH LẬP ĐỒ ÁN QUY HOẠCH

1. Căn cứ áp dụng:

Thông tư số 01/2013/TT-BXD ngày 08 tháng 2 năm 2013 của Bộ Xây dựng ban hành về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

2. Định mức chi phí cho một số công việc xác định theo tỷ lệ phần trăm của chi phí lập đồ án quy hoạch:

Stt	Chi phí lập đồ án quy hoạch (triệu đồng)	≤ 200	500	700	1.000	2.000
1	Lập nhiệm vụ quy hoạch (tỷ lệ%)	12,8	9,6	8,0	7,2	5,2
2	Thẩm định đồ án quy hoạch (tỷ lệ%)	11,2	8,8	7,6	6,8	4,8
3	Quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch (tỷ lệ%)	9,6	8,0	7,2	6,4	4,4

Ghi chú: Việc xác định phân chia tỷ lệ các nội dung công việc tại bảng nêu trên căn cứ theo tỷ lệ chi phí lập quy hoạch tương ứng từng loại quy hoạch (03 loại) chiếm trong tổng chi phí lập đồ án ./.